



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐẠI TÍN



**BẢN TIN PHÁP LUẬT
THÁNG 08/2025**

MỤC LỤC

A. VĂN BẢN MỚI.....	1
1. Chính phủ ban hành Nghị định số 219/2025/NĐ-CP quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1
2. Chính thức thuế suất thuế TNDN mới áp dụng từ 1/10/2025 theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025?	6
B. VĂN BẢN HƯỚNG DẪN.....	8
1. Công văn số 62652/CTHN-TTHT ngày 25/08/2023 của Cục Thuế TP Hà Nội hướng dẫn chính sách thuế khi thanh toán bằng thẻ tín dụng cá nhân	8
2. Công văn 2376/CT-NVT 2025 của Cục Thuế về việc sử dụng thông tin địa chỉ của doanh nghiệp sau khi thay đổi địa giới hành chính	9
3. Công văn 211/BHXX-TST 2025 của Bảo hiểm xã hội Cát Lái về hướng dẫn bổ sung Luật Bảo hiểm xã hội và y tế	10
C. ĐIỀU CẦN BIẾT THÊM.....	12
1. Công văn 2200/CT-CS 2025 chính sách thuế nhà thầu.....	12
2. Công văn 2541/CT-CS 2025 của Cục Thuế về chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp.....	12

A. VĂN BẢN MỚI

1. Chính phủ ban hành Nghị định số 219/2025/NĐ-CP quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

Ngày ban hành: 07/08/2025

Ngày hiệu lực: 07/08/2025

Ngày 07/8/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 219/2025/NĐ-CP quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Nghị định quy định về: điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định của Bộ luật Lao động.

Nghị định số 219/2025/NĐ-CP có một số điểm mới so với Nghị định số 152/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2023/NĐ-CP và Nghị định số 128/2025/NĐ-CP) như sau:

(1) UBND tỉnh có thẩm quyền cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài

Theo Điều 4 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP quy định: UBND tỉnh có thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài tại địa phương, đồng thời quy định UBND cấp tỉnh quyết định việc phân cấp cho cơ quan có thẩm quyền thực hiện.

(2) Điều kiện cấp giấy phép lao động cho chuyên gia không còn yêu cầu kinh nghiệm 3 năm

Theo khoản 3 Điều 3 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP, chuyên gia là người:

Có bằng đại học trở lên và ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp hoặc có bằng đại học và ít nhất 1 năm kinh nghiệm nếu làm trong các lĩnh vực đặc thù như: khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia hoặc lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội.

Trước đây, theo khoản 3 Điều 3 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP, yêu cầu chuyên gia phải có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp.

(3) Cấp Phiếu lý lịch tư pháp thực hiện trực tuyến cùng lúc với giấy phép lao động

Tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP bổ sung quy trình liên thông thực hiện đồng thời thủ tục cấp giấy phép lao động và Phiếu lý lịch tư pháp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Theo đó, người sử dụng lao động có thể nộp cùng lúc hai loại hồ sơ qua trực tuyến:

- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động;
- Hồ sơ đề nghị cấp Phiếu lý lịch tư pháp (theo ủy quyền từ người lao động nước ngoài).

Quy trình liên thông được vận hành giữa Cổng Dịch vụ công quốc gia, cơ quan cấp giấy phép lao động (thuộc UBND tỉnh) và cơ quan công an cấp Phiếu lý lịch tư pháp. Kết quả là giấy phép lao động và Phiếu lý lịch tư pháp bản điện tử sẽ được trả về đồng thời.

(4) Có 15 trường hợp người nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động

Tại Điều 7 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP quy định 15 trường hợp người nước ngoài không cần giấy phép lao động tại Việt Nam, trong đó: bổ sung thêm trường hợp người nước ngoài làm việc trong các lĩnh vực tài chính, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội, được các bộ, cơ quan ngang bộ hoặc UBND cấp tỉnh xác nhận.

(5) Bổ sung trình tự, thủ tục cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động

Trước đây theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP chỉ quy định trình tự, thủ tục cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, Nghị định số 219/2025/NĐ-

CP đã quy định thêm trình tự, thủ tục cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, cụ thể như sau:

- Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với trường hợp: giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động còn thời hạn bị mất hoặc bị hư hỏng không sử dụng được; thay đổi một trong các nội dung: họ và tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa điểm làm việc, đổi tên người sử dụng lao động mà không thay đổi mã định danh của người sử dụng lao động (hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo Điều 12, 13, 14 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP).

- Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động thực hiện theo quy định tại Điều 15, 16, 17 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.

- Người lao động nước ngoài bị thu hồi giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động trong các trường hợp quy định tại Điều 32 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.

(6) Không yêu cầu văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài khi thực hiện thủ tục cấp giấy phép lao động

Người sử dụng lao động thực hiện báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài đồng thời với thủ tục đề nghị cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 219/2025/NĐ-CP.

Trước đây, theo Nghị định 152/2020/NĐ-CP, người sử dụng lao động phải thực hiện thủ tục báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trước khi người sử dụng lao động đề nghị cấp giấy phép lao động.

(7) Bỏ quy định thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng người lao động nước ngoài trên Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh hoặc Cổng thông tin điện tử của Trung tâm dịch vụ việc làm

Tại Nghị định số 219/2025/NĐ-CP quy định khi giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài và cấp giấy phép lao động: người sử dụng lao động chứng minh bằng văn bản thông báo tuyển dụng rằng: trước ít nhất 05 ngày tính đến thời điểm nộp hồ sơ, người sử dụng lao động đã thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam theo quy định của Bộ luật Lao động, tuy nhiên không tuyển được lao động Việt Nam.

Trước đây, theo quy định tại Nghị định số 152/2020/NĐ-CP phải thực hiện thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng người lao động nước ngoài được thực hiện trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cổng thông tin điện tử của Trung tâm dịch vụ việc làm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập trong thời gian ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến báo cáo giải trình với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Nội vụ nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc.

(8) Điều chỉnh thời gian nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động

Tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP quy định: Trong thời hạn 60 ngày nhưng không ít hơn 10 ngày tính đến ngày người lao động nước ngoài dự kiến làm việc, người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động.

Trước đây theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP: Trước ít nhất 15 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam, người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động.

(9) Thời gian cấp giấy phép lao động là 10 ngày

Tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP quy định: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền xem xét chấp thuận nhu cầu và thực hiện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài.

Trước đây, theo Nghị định số 152/2020/NĐ-CP quy định: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Sở Nội vụ nơi người lao động dự kiến làm việc cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài.

(10) Người lao động đã được cấp giấy phép lao động được làm việc ở nhiều địa phương cho cùng một người sử dụng lao động

Trường hợp người lao động nước ngoài làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, UBND tỉnh nơi người sử dụng lao động có trụ sở chính có thẩm quyền cấp giấy phép lao động.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Nghị định 219/2025/NĐ-CP cho phép: người lao động nước ngoài đã có giấy phép lao động được phép làm việc tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Tuy nhiên, trước mỗi lần di chuyển làm việc tại tỉnh/thành khác, doanh nghiệp phải thông báo trước ít nhất 03 ngày làm việc đến cơ quan có thẩm quyền tại địa phương nơi người lao động dự kiến làm việc.

Thời gian qua, hệ thống các quy định pháp luật về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam được ban hành tương đối đầy đủ, đồng bộ đã góp phần quan trọng thu hút lao động nước ngoài, nhất là nguồn nhân lực có chuyên môn kỹ thuật cao, có kinh nghiệm trong quản lý điều hành, các nhà đầu tư vào Việt Nam làm việc, bù đắp thiếu hụt lao động trình độ cao cho Việt Nam. Tuy vậy, trong bối cảnh Việt Nam đang thu hút các nhà đầu tư có năng lực, tài chính, các chuyên gia, người lao động có trình độ chuyên môn, tay nghề cao làm việc trong những ngành, nghề mới như công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số thì cần có những chính sách linh hoạt hơn, giảm thời gian cấp giấy phép lao động để đáp ứng được nhu cầu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Chính thức thuế suất thuế TNDN mới áp dụng từ 1/10/2025 theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025?

Ngày ban hành: 14/06/2025

Ngày hiệu lực: 01/10/2025

Quốc hội ban hành Luật số 67/2025/QH15 Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp Tại Điều 10 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025 quy định về mức thuế suất thuế TNDN áp dụng từ 1/10/2025 cụ thể như sau:



(1) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 10 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025 và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 13 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025.

(2) Thuế suất 15% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng.

(3) Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.

Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này là tổng doanh thu của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp trước liền kề. Việc xác định tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng thực hiện theo quy định của Chính phủ.

(4) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số trường hợp khác được quy định như sau:

- Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí từ 25% đến 50%. Căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng hợp đồng dầu khí;

- Đối với hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm (bao gồm: bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm và tài nguyên quý hiếm khác theo quy định của pháp luật) là 50%. Trường hợp các mô có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thuế suất là 40%.



B. VĂN BẢN HƯỚNG DẪN

1. Công văn số 62652/CTHN-TTHT ngày 25/08/2023 của Cục Thuế TP Hà Nội hướng dẫn chính sách thuế khi thanh toán bằng thẻ tín dụng cá nhân



Công ty ủy quyền cho cá nhân là người lao động của Công ty thanh toán tiền mua tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có giá trị từ hai mươi (20) triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) cho bên bán bằng hình thức thanh toán thẻ

tín dụng của cá nhân đó sang tài khoản của bên bán, sau đó Công ty thanh toán cho cá nhân thông qua hình thức chuyển khoản từ tài khoản của Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế vào tài khoản cá nhân. Nếu hình thức thanh toán này được quy định cụ thể tại quy chế quản lý tài chính hoặc quy chế quản trị của Công ty, đồng thời các khoản chi nêu trên có đầy đủ hồ sơ, chứng từ chứng minh tài sản được sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ mang tên và mã số thuế của Công ty; có hồ sơ liên quan đến việc ủy quyền của Công ty cho cá nhân thanh toán với người bán và thanh toán lại với Công ty; chứng từ sao kê tín dụng từ thẻ tín dụng của cá nhân cho người bán, chứng từ chuyển tiền từ tài khoản ngân hàng của Công ty cho cá nhân thì Công ty được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào và được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

2. Công văn 2376/CT-NVT 2025 của Cục Thuế về việc sử dụng thông tin địa chỉ của doanh nghiệp sau khi thay đổi địa giới hành chính

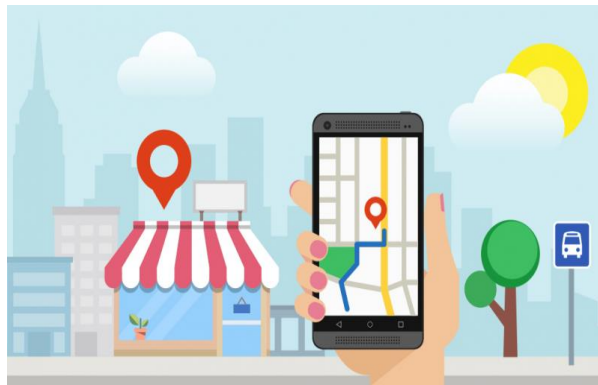
Sử dụng thông tin địa chỉ doanh nghiệp sau thay đổi địa giới hành chính

Ngày 10/7/2025, Cục Thuế thuộc Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 2376/CT-NVT để hướng dẫn về việc sử dụng thông tin địa chỉ của doanh nghiệp sau khi có sự thay đổi địa giới hành chính.

Công văn áp dụng cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác có liên quan đến việc thay đổi địa giới hành chính.

- Sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Theo hướng dẫn, các doanh nghiệp vẫn có thể tiếp tục sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với địa chỉ cũ, tức là địa chỉ trước khi có sự thay đổi địa giới hành chính. Điều này được thực hiện theo hướng dẫn tại công văn số 4370/BTC-DNTN.



- Cập nhật thông tin địa chỉ trên hóa đơn

(1) Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng đăng ký liên thông với đăng ký kinh doanh: Nếu thông tin địa chỉ đã được cơ quan thuế cập nhật theo địa bàn hành chính mới và đồng bộ sang hệ thống hóa đơn điện tử, thì địa chỉ trên hóa đơn sẽ là địa chỉ đã được cập nhật. Người nộp thuế có thể sử dụng thông báo của cơ quan thuế để cung cấp thông tin cho các cơ quan liên quan hoặc khách hàng. Nếu thông tin địa chỉ chưa được đồng bộ sang hệ thống hóa đơn điện tử, thì địa chỉ trên hóa đơn sẽ là địa chỉ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(2) Trường hợp người mua không thuộc đối tượng đăng ký liên thông với đăng ký kinh doanh: Địa chỉ ghi trên hóa đơn sẽ là địa chỉ đã được cơ quan thuế cập nhật

theo địa bàn hành chính mới trên hệ thống ứng dụng của ngành thuế và thông báo cho người nộp thuế.

3. Công văn 211/BHXH-TST 2025 của Bảo hiểm xã hội Cát Lái về hướng dẫn bổ sung Luật Bảo hiểm xã hội và y tế

Cơ quan bảo hiểm xã hội (BHXH) đã có hướng dẫn khai báo BHXH cho quản lý doanh nghiệp không hưởng lương từ 01/7/2025.

Những ai không hưởng lương trong doanh nghiệp phải đóng BHXH?

Theo quy định của Luật BHXH 2024, người quản lý doanh nghiệp không hưởng lương thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc bao gồm:

- Người quản lý doanh nghiệp
- Kiểm soát viên
- Người đại diện phần vốn nhà nước
- Người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật
- Thành viên Hội đồng quản trị
- Tổng giám đốc
- Giám đốc
- Thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên
- Các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã

Người làm Giám đốc cho nhiều Công ty đóng BHXH thế nào?

Tại Công văn 211/BHXH-TST, Bảo hiểm xã hội cơ sở Cát Lái - Thành phố Hồ Chí Minh hướng dẫn cụ thể về trường hợp này như sau:

Đối với người quản lý doanh nghiệp không hưởng lương đồng thời thuộc nhiều đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật BHXH 2024 thì tham gia BHXH bắt buộc theo đối tượng tương ứng quy định tại điểm b, c, d, đ, e, i, a, l hoặc k khoản 1 Điều 2 Luật BHXH theo thứ tự đến trước.

Người quản lý doanh nghiệp có hưởng lương và người quản lý doanh nghiệp không hưởng lương làm việc tại nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tại doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc liên hiệp hợp tác xã đầu tiên tham gia quản lý, điều hành.

Ví dụ:

+ Ông Nguyễn Văn A là người quản lý doanh nghiệp **không hưởng lương tại Công ty Số 1**, đồng thời ông cũng là người quản lý doanh nghiệp **có hưởng lương tại Công ty Số 2** (thuộc điểm i khoản 1 Điều 2 Luật BHXH) thì ông A **tham gia BHXH, BHYT, BHTN, TNLĐ BNN bắt buộc (tỷ lệ đóng 32%)** tại Công ty Số 2, không tham gia BHXH, BHYT, BHTN, TNLĐ BNN tại Công ty Số 1.

+ Ông Nguyễn Văn A là người quản lý doanh nghiệp **không hưởng lương tại Công ty Số 1 và Công ty Số 2** (đều thuộc điểm n khoản 1 Điều 2 Luật BHXH) thì ông A **tham gia BHXH, BHYT bắt buộc (tỷ lệ đóng 29,5%) tại Công ty Số 1 là nơi đầu tiên ông A quản lý điều hành**, không tham gia BHXH, BHYT, BHTN, TNLĐ BNN tại Công ty Số 2.

+ Ông Nguyễn Văn A là người quản lý doanh nghiệp **có hưởng lương tại Công ty Số 1 và Công ty Số 2** (đều thuộc điểm i khoản 1 Điều 2 Luật BHXH) thì ông A tham gia BHXH, BHYT, BHTN, TNLĐ BNN bắt buộc **(tỷ lệ đóng 32%) tại Công ty Số 1 là nơi đầu tiên ông A quản lý điều hành**, không tham gia BHXH, BHYT, BHTN tại Công ty Số 2 (đồng thời **tham gia quỹ TNLĐ BNN tại công ty số 2 theo điểm b khoản 1 Điều 139 Luật BHXH**) .



C. ĐIỀU CẦN BIẾT THÊM

1. Công văn 2200/CT-CS 2025 chính sách thuế nhà thầu



Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ và có phát sinh thu nhập tại Việt Nam trên cơ sở Hợp đồng ký giữa tổ chức, cá nhân nước ngoài với các doanh nghiệp tại Việt Nam (trừ trường hợp gia công và xuất trả hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) hoặc thực hiện phân phối hàng hóa tại Việt Nam hoặc cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng của các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms mà người bán chịu rủi ro liên quan đến hàng hóa vào đến lãnh thổ Việt Nam thì thuộc đối tượng áp dụng quy định tại Thông tư số 103/2014/TT-BTC.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài chỉ sử dụng kho ngoại quan, cảng nội địa (ICD) làm kho hàng hóa để phục vụ cho hoạt động vận tải quốc tế, quá cảnh, chuyển khẩu, lưu trữ hàng hoặc để cho doanh nghiệp khác gia công thì tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc đối tượng áp dụng Thông tư số 103/2014/TT-BTC.

2. Công văn 2541/CT-CS 2025 của Cục Thuế về chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp

Trường hợp Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế TNDN theo điều kiện địa bàn ưu đãi đầu tư, nhận được hàng hóa (công cụ, dụng cụ và nguyên vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh...) từ nhà cung cấp ở nước ngoài mà không phải thanh toán cho nhà cung cấp và giá trị hàng hóa không phải thanh toán trên xác định là khoản thu nhập khác, không phải là thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư đang được hưởng ưu

đãi theo điều kiện địa bàn ưu đãi đầu tư do vậy không được hưởng ưu đãi về thuế TNDN theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐẠI TÍN là tổ chức kiểm toán, tư vấn tài chính chuyên nghiệp, cung cấp các dịch vụ chất lượng cao bao gồm: Kiểm toán, kế toán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư, tư vấn M&A, tư vấn thuế và đào tạo.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐẠI TÍN được thành lập và điều hành bởi đội ngũ sáng lập viên và các chuyên gia tâm huyết, am tường về kiểm toán, kế toán, tài chính và quản trị, có nhiều năm nắm giữ vị trí quản lý trong các công ty hàng đầu trong và ngoài nước. Điều này giúp Đại Tín có được một đội ngũ nhân lực cao cấp và có thể cung cấp cho khách hàng các dịch vụ phù hợp với Việt Nam song đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

Liên hệ

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐẠI TÍN

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN, TÀI CHÍNH, TƯ VẤN THUẾ, DỊCH VỤ CHUYỂN GIÁ

Văn Phòng : 622/3 Cộng Hòa, Phường Tân Bình, Tp.HCM

Trụ sở : 750/1/15 Nguyễn Kiệm, Phường Đức Nhuận, Tp.HCM

ĐT : 0283 500 4494 **Web:** www.kiemtoandaitin.com

Email : langtat@kiemtoandaitin.com; minhthu@kiemtoandaitin.com

Nếu Quý Công ty cần tư vấn chi tiết thì hãy liên hệ phòng tư vấn của Công ty Chúng tôi với số điện thoại dưới đây:

Mr. Lăng - Giám Đốc Kinh Doanh (tiếng Trung) - 0908 608 955

Ms. Thư - Chuyên viên Kinh Doanh (tiếng Trung) - 0343 801 369

Ms. Mỹ - Chuyên viên Kinh Doanh (tiếng Trung) – 0522 023 336

Ms. Trang - Chuyên viên Kinh Doanh (tiếng Trung) – 0326 742 070